

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NGÔ QUYỀN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 53/2021/HNGĐ-ST

Ngày 15-9-2021

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGÔ QUYỀN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Tư

Ông Vũ Văn Khang

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Ông Đoàn Quảng Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 137/2021/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2021 về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2021/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Lê Tuấn A; nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- **Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị Minh T; nơi cư trú: Tập thể C, đường Đ, phường C, quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26/5/2021, trong bản tự khai, quá trình giải quyết tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Lê Tuấn A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Tuấn A và chị Nguyễn Thị Minh T kết hôn năm 2010 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và đã làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tam Đa, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng ngày 15 tháng 11

năm 2010 nhưng không tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn anh chị có 01 con chung nhưng không sống cùng nhau do ngay sau khi có con giữa hai vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp; chị T không tôn trọng và có những lời nói, việc làm xúc phạm đến gia đình nhà chồng. Từ đó, vợ chồng thường xuyên cãi vã, không còn tình cảm. Mâu thuẫn ngày càng trở lên trầm trọng nên anh chị đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay. Từ đó, giữa hai vợ chồng không còn quan tâm nhau về tình cảm, độc lập về kinh tế. Anh Tuấn A xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên tha thiết đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với chị T.

Về con chung: Quá trình chung sống anh Tuấn A và chị T có một con chung là Lê Quang D, sinh ngày 07 tháng 6 năm 2011. Từ khi ly thân con chung ở với chị T nên anh Tuấn A đồng ý để chị T nuôi con Lê Quang D. Việc cấp dưỡng nuôi con anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị T yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con chung theo phương thức cấp dưỡng một lần, từ khi sinh con ngày 07/6/2011 cho đến nay, số tiền 3.000.000 đồng/1 tháng anh không đồng ý vì bản thân anh không có kinh tế. Anh Tuấn A trình bày không có công việc ổn định, anh làm thuê cho các nhà hàng ở thị trấn Cát Bà mức lương khoảng 6.000.000 đồng – 7.000.000 đồng/ tháng nhưng là lao động thời vụ, cả năm thường chỉ có việc vào mùa hè nên thu nhập không ổn định. Thời gian còn lại an làm lao động tự do, hiện anh Tuấn A sinh sống cùng bố mẹ đẻ đã già yếu ở thôn Đ, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng và phải phụng dưỡng bố mẹ. Hơn nữa, anh còn nuôi 01 con chung với vợ trước nên kinh tế rất khó khăn. Anh vẫn thỉnh thoảng thăm con nên chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con kể từ khi Tòa án xét xử vụ án ly hôn giữa anh với chị T theo phương thức hàng tháng và số tiền là 2.000.000 đồng/ 1 tháng.

Về tài sản chung: Anh Tuấn A và chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị Minh T vắng mặt tại các phiên hòa giải, vắng mặt hai lần tại phiên tòa không có lý do dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Tuy nhiên, chị T có quan điểm trong hồ sơ thể hiện: Mặc dù chị T xác định anh chị có mâu thuẫn do anh Tuấn A thiếu trách nhiệm với gia đình, vợ con và không tôn trọng bố mẹ vợ; chị T về sống cùng bố mẹ đẻ nên anh chị đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay nhưng chị không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh chị có một con như anh Tuấn A trình bày. Từ khi chị T sinh con anh Tuấn A không thăm nom và không cấp dưỡng nuôi con. Chị T có nguyện vọng tiếp tục nuôi con và đề nghị Tòa án buộc anh Tuấn A cấp dưỡng nuôi con theo phương thức một lần, mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng/1 tháng từ ngày 07/6/2011 đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Anh chị không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật về việc có mặt tại Tòa án để tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải cũng như vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng quy định theo điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Tòa án đã thụ lý vụ án theo đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ được thẩm tra công khai tại phiên tòa, do mâu thuẫn giữa anh Tuấn A và chị T trầm trọng, anh chị sống ly thân đã lâu nên đề nghị Tòa án áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83, 110, 116 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho anh Tuấn A được ly hôn với chị T. Giao con chung Lê Quang D cho chị T nuôi. Việc chị T yêu cầu anh Tuấn A có cấp dưỡng nuôi con 01 lần kể từ khi sinh con đến nay nhưng chị T không có tài liệu chứng minh việc cấp dưỡng nuôi con cũng như thu nhập của anh Long, anh Long trình bày không có công việc và thu nhập ổn định, không có tài sản nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi của anh Long là 2.000.000 đồng/ tháng theo phương thức định kỳ hàng tháng kể từ tháng 9/2021 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Về tài sản chung anh Tuấn A không yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết. Anh Tuấn A phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng định kỳ. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Đây là vụ án ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chị Nguyễn Thị Minh T cư trú trên địa bàn quận Ngô Quyền nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập bị đơn chị Nguyễn Thị Minh T đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị T không đến Tòa án mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Vì vậy, Tòa án không thể tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chị T đã được tổng đạt hợp lệ

Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng tại phiên tòa, chị T vắng mặt lần thứ hai, không có lý do dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân:

[3] Điều kiện và quá trình kết hôn như anh Tuấn A, chị T đã trình bày, hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp. Ngay sau khi kết hôn, giữa anh Tuấn A và chị T đã xảy ra mâu thuẫn do anh chị bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp, giữa hai người không có tiếng nói chung. Anh Tuấn A cho rằng chị T cư xử không đúng mực với gia đình nhà chồng, chị T cho rằng anh Tuấn A không quan tâm đến gia đình, vợ con nên anh chị đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay, không quan tâm đến nhau về tình cảm, độc lập về kinh tế. Chị T không đồng ý ly hôn nhưng quá trình giải quyết vụ án chị T không lên tòa để tham gia hòa giải mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ. Hội đồng xét xử xét thấy anh Tuấn A và chị T đã sống ly thân từ lâu, mâu thuẫn giữa anh chị đã đến mức trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn; đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Tuấn A theo quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về việc nuôi con:

[4] Anh Tuấn A và chị T có một con chung như anh Tuấn A đã trình bày. Từ khi anh chị sống ly thân, chị T là người nuôi con. Chị T có quan điểm được tiếp tục nuôi con, anh Tuấn A đồng ý. Vì vậy, giao con chung Lê Quang D cho chị T nuôi là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình cũng như tình hình thực tế của các bên.

- Về cấp dưỡng nuôi con:

[5] Chị T trình bày từ khi chị sinh con đến nay anh Tuấn A không cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy, chị yêu cầu anh Tuấn A cấp dưỡng nuôi con theo phương thức cấp dưỡng một lần, từ khi sinh con ngày 07/6/2011 cho đến khi con đủ 18 tuổi với mức cấp dưỡng là 3.000.000 đồng/1 tháng. Tuy nhiên, chị T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc anh Tuấn A không cấp dưỡng nuôi con từ khi con sinh ra và thu nhập của anh Tuấn A. Nguyên đơn trình bày không có công việc và thu nhập ổn định mà chỉ làm lao động tự do và theo mùa vụ; anh còn phải nuôi dưỡng bố mẹ già và con chung của vợ trước nên kinh tế khó khăn, không thể cấp dưỡng một lần với mức cấp dưỡng như yêu cầu của chị T. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của nguyên đơn, buộc anh Tuấn A cấp dưỡng nuôi con Lê Quang D theo phương thức định kỳ hàng tháng với số tiền là 2.000.000 đồng/ 1 tháng kể từ tháng 9/2021 cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy

định của pháp luật theo quy định tại các điều 110, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về việc chia tài sản chung:

[6] Anh Tuấn A và chị T thống nhất trình bày không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về án phí:

[7] Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều, điểm a khoản 6 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, anh Lê Tuấn A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ; tổng cộng là 600.000 đồng.

[8] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 81, 82, 83, 110, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Anh Lê Tuấn A được ly hôn chị Nguyễn Thị Minh T.

2. Về việc nuôi con:

Anh Lê Tuấn A và chị Nguyễn Thị Minh T có một con chung là Lê Quang D, sinh ngày 07 tháng 6 năm 2011. Giao con Lê Quang D cho chị Nguyễn Thị Minh T nuôi cho đến khi con 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Anh Lê Tuấn A có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng, mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/1 tháng (Hai triệu đồng mỗi tháng) kể từ tháng

9/2021 cho đến khi con 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về tài sản chung:

Anh Lê Tuấn A và chị Nguyễn Thị Minh T thống nhất trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí:

Anh Lê Tuấn A phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ; tổng cộng là 600.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007041 ngày 14 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Anh Tuấn A còn phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo đối với bản án:

Anh Lê Tuấn A được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Minh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Ngô Quyền;
- Chi cục THADS quận Ngô Quyền;
- UBND xã Tam Đa, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng (ĐKKH ngày 15/11/2010);
- Đường sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Thu